

Phụ lục 1**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI CÂY HẰNG NĂM KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2026
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

TT	Tên loài cây trồng	Đơn giá (Đồng/m²)
I	Nhóm cây lương thực	
1	Lúa	10.000
2	Ngô (bắp)	8.000
3	Khoai lang	13.000
4	Sắn (mỳ)	7.900
II	Nhóm cây rau, màu	
1	Khoai sọ	11.800
2	Khoai mỡ, củ canh	12.800
3	Khoai môn	11.000
4	Khoai tây	22.900
5	Dong riềng	10.600
6	Sắn dây	22.000
7	Củ từ	21.500
8	Mía	14.700
9	Thuốc lào	38.700
10	Cói	6.700
11	Đậu tương (đậu nành) lấy hạt	6.000
12	Lạc (đậu phộng)	8.100
13	Vùng (mè)	7.000
14	Rau muống	13.000

TT	Tên loài cây trồng	Đơn giá (Đồng/m²)
15	Cải canh	15.600
16	Cải ngồng	14.000
17	Cải ngọt, cải cúc	11.600
18	Cải xoong	11.000
19	Cải thảo	18.000
20	Cải Kale	42.700
21	Cải bắp	18.000
22	Các loại rau cải khác	13.500
23	Rau mùng tơi	15.300
24	Rau đay	13.200
25	Rau ngót	16.300
26	Rau má	16.800
27	Rau diếp/xà lách	15.100
28	Rau dền	12.200
29	Súp lơ	18.500
30	Su su (lấy ngọn)	23.500
31	Ngô rau	5.900
32	Dưa hấu	22.200
33	Dưa lê	24.000
34	Dưa vàng	29.700
35	Dưa lưới	39.000
36	Dưa bở	32.900
37	Dưa gang	27.100

TT	Tên loài cây trồng	Đơn giá (Đồng/m²)
38	Dưa chuột/dưa leo	23.200
39	Đậu tương rau	9.800
40	Đậu/đỗ đũa	11.800
41	Đậu/đỗ cove	17.100
42	Đậu/đỗ Hà Lan	22.500
43	Đậu/đỗ rồng	15.200
44	Đậu/đỗ ván	15.200
45	Đậu bắp	12.300
46	Cà chua	19.400
47	Cà tím	25.500
48	Cà bát	24.900
49	Cà pháo	26.000
50	Bí ngô	12.500
51	Bí xanh	12.400
52	Bí ngòi	18.600
53	Bầu	11.100
54	Muróp	10.800
55	Muróp đắng	8.300
56	Su su (lấy quả)	20.500
57	Ớt ngọt	42.600
58	Su hào	16.100
59	Cà rốt	17.900
60	Củ cải trắng	17.000

TT	Tên loài cây trồng	Đơn giá (Đồng/m²)
61	Củ dền	16.500
62	Củ đậu	15.000
63	Tỏi lấy củ	37.100
64	Tỏi tây	27.700
65	Hành tây	29.400
66	Hành lá (Hành hoa, mùa...)	22.000
67	Hành củ	24.300
68	Hành paro	25.300
69	Sen lấy củ	18.700
70	Sen lấy ngó	9.400
71	Rau cần ta	16.000
72	Rau cần tây	22.900
73	Dọcmùng	11.500
74	Rau rút	10.700
75	Rau dón	10.200
76	Khoai nước (lấy mầm)	14.200
77	Đậu/đỗ đen	7.100
78	Đậu/đỗ xanh	7.100
79	Đậu/đỗ đỏ	7.100
III	Nhóm cây hoa	
1	Hoa cúc	57.200
2	Hoa lay ơn	89.300
3	Hoa cẩm chướng	139.300

TT	Tên loài cây trồng	Đơn giá (Đồng/m²)
4	Hoa loa kèn	98.500
5	Hoa đồng tiền	75.000
6	Hoa thạch thảo	94.100
7	Hoa hướng dương	17.800
9	Hoa huệ	73.300
10	Hoa cánh bướm	9.800
11	Hoa phi yến	90.000
12	Hoa sen lấy hoa	9.300
13	Hoa súng	6.800
14	Violet, cosmot	
	Cây chưa có hoa	35.000
	Cây có hoa	95.000
15	Cây hoa mười giờ, cây hoa sam, tóc tiên	25.000
16	Cây dạ yến thảo, cây ngọc thảo	55.000
17	Cây salem	
	Cây chưa có hoa	20.000
	Cây có hoa	40.000
IV	Nhóm cây gia vị	
1	Ớt cay	23.300
2	Gừng	19.000
3	Nghệ	18.700
4	Riềng	24.600
5	Sả	11.000

TT	Tên loài cây trồng	Đơn giá (Đồng/m²)
6	Tía tô	16.200
7	Kinh giới, húng tép	12.100
8	Húng bạc hà, húng Hà Nội	11.200
9	Húng quế (húng chó)	21.700
10	Rau mùi	12.800
11	Mùi tàu (răng cưa, ngò gai)	18.200
12	Ngải cứu	11.000
13	Thì là	16.500
14	Rau răm	12.300
15	Lá nôt	16.800
V	Nhóm cây dược liệu	
1	Hương nhu	23.900
2	Cúc dược liệu (Cúc chi)	21.500
3	Húng chanh	18.500
4	Lá nếp	17.100
5	Xương sông	17.400
6	Hoàn ngọc (cây lá khỉ)	16.000
7	Atiso đỏ	22.000
VI	Nhóm cây hàng năm khác	
1	Ấu	20.000
2	Thạch đen	14.700
3	Hương bài	17.500
4	Cỏ voi	4.700

TT	Tên loài cây trồng	Đơn giá (Đồng/m²)
5	Cỏ nhung	40.000
6	Ngô sinh khối	8.000
7	Nấm rơm	92.100
8	Nấm mỡ	106.700
9	Đay	9.000
10	Gai	7.000
11	Dứa sọt	7.000